TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST Ngày 11-8-2020 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2020/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 7 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXX-ST ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Lương Văn Q, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 10/6/2020 và bản tự khai ngày 07/7/2020, chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Lương Văn Q thời gian năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh Q thường xuyên theo bạn bè chơi bời cờ bạc, không có trách nhiệm đến cuộc sống chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo anh

Q thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về mẹ đẻ ở từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh Q.

Về con chung: Có 01 con là Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006, hiện đang do anh Q nuôi dưỡng. Chị nhất trí để anh Q tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu T1. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng; hiện nay chị làm nghề công nhân, có thu nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Q trình bày tại bản tự khai ngày 10/7/2020: Thống nhất với chị T về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2016 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, bản thân anh thường xuyên theo bạn bè chơi bời, không giúp đỡ gia đình về kinh tế, còn chị T không quan tâm chăm sóc chồng con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nhưng anh xin đoàn tụ với chị T để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 01 con là Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006 hiện đang do anh nuôi dưỡng. Anh xin tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu T1. Anh yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng. Hiện nay anh làm nghề lao động tự do, thu nhập khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Q tự nguyện kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh Q thường xuyên theo bạn bè chơi bời, không có trách nhiệm đến cuộc sống chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn, còn anh Q xin đoàn tụ: Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lương Văn Q.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con là Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006 hiện đang do anh Q nuôi dưỡng. Nay anh chị đều thống nhất: Giao cháu T1 cho anh Q nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu Thành có nguyện vọng được ở với anh Q, cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006 cho anh Q nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa anh chị thỏa thuận: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

3. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T tự nguyện kết hôn với anh Q năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh Q thường xuyên theo bạn bè chơi bời, không có trách nhiệm đến cuộc sống chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng

sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn, còn anh Q xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại UBND xã N cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2016 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị T được ly hôn anh Q là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006, hiện đang do anh Q nuôi dưỡng. Nay anh chị đều thống nhất giao cháu T1 cho anh Q nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu Thành có nguyện vọng được ở với anh Q, cần chấp nhận. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa anh chị thỏa thuận: Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng là phù hợp, được chấp nhận.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lương Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Văn T1, sinh ngày 25/01/2006 cho anh Q nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian từ tháng 8 năm 2020 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Q cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0008903 ngày 02 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền